TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH THUỶ** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 33/2019/HSST
Ngày: 08-08-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH THUỶ, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông **Lương Viết Tú**
Các hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Thành Lâm**
Ông **Đỗ Minh Thân**

- Thư ký phiên toà: ông Lê Anh Xuân Ngọc - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Thuỷ, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thuỷ, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Bà **Nguyễn Nhân Đạo** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 8 năm 2019. Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 23/2019/TLST-HS ngày 03 tháng 5 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2019/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 6 năm 2019 đối với bị cáo:

Nguyễn Đức T, sinh ngày 28/3/1984 tại huyện T, tỉnh Phú Thọ; Nơi cư trú: Khu 4, thị trấn H, huyện T, tỉnh Phú Thọ; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn Th (đã chết) và bà Hà Thị Th1, sinh năm 1946; Có vợ: Nguyễn Thị T1, sinh năm 1988 và 02 con (lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2016); Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Tại bản án số 182/2018/HSST ngày 16/11/2018 bị Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội xử phạt 09 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản".

Bị cáo bị bắt tạm giam trong vụ án này từ ngày 21/01/2019, đến ngày 31/01/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn. Đến ngày 08/5/2019 Nguyễn Đức T đi chấp hành án đối với Bản án số 182 ngày 16/11/2018 của TAND quận Thanh Xuân, TP Hà Nội. Hiện bị cáo đang chấp hành án tại Trại giam Quyết Tiến; địa chỉ xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo*: Ông Nguyễn Đức Hậu - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Hùng Vương - Đoàn luật sư tỉnh Phú Thọ. (có mặt).

- *Người bị hại:*

+ Ông Trần Hữu Tr, sinh năm 1965
Địa chỉ: Khu 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. (vắng mặt).

+ Bà Phạm Thị V, sinh năm 1968

Địa chỉ: Khu 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Đức T làm nghề lái xe taxi ở thành phố Hà Nội và có quen biết với anh Trần Hoàng T2, sinh năm 1990 ở khu 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Trong thời gian quen nhau, T có cho T2 mượn 01 chiếc điện thoại đen trắng để T2 sử dụng. Ngày 05/4/2018, T2 bị Công an quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội bắt giữ về hành vi "*Tàng trữ trái phép chất ma túy*", sau đó bị khởi tố, tạm giam để điều tra. Quá trình bắt giữ T2, Công an quận Thanh Xuân có tạm giữ một số tài sản của T2, trong đó có chiếc điện thoại T2 mượn của T. Sau đó, do làm rõ chiếc điện thoại cùng một số tài sản đã thu giữ của T2 không liên quan đến vụ án nên Công an quận Thanh Xuân đã trả lại cho mẹ T2 là bà Phạm Thị V, sinh năm 1968, ở khu 1, thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Khi nhận lại các tài sản trên, bà V biết được chiếc điện thoại là do T2 mượn của T, đồng thời khi kiểm tra những tài sản khác, bà V thấy có danh thiếp in số điện thoại của T nên nghĩ T là bạn của T2. Vì thế, bà V đã gọi đến số điện thoại của T in trên danh thiếp rồi giới thiệu với T mình là mẹ của T2 và hẹn T đến bến xe Mỹ Đình để trả lại chiếc điện thoại T đã cho T2 mượn. Đến trưa cùng ngày, bà V và T gặp nhau tại bến xe Mỹ Đình thuộc thành phố Hà Nội. Tại đây, bà V trả lại cho T chiếc điện thoại và nói cho T biết việc T2 bị Công an quận Thanh Xuân bắt giữ. Qua nói chuyện, bà V có nhờ T thỉnh thoảng đến nơi T2 bị giam giữ thăm T2 thì T đồng ý, sau đó bà V bắt xe khách về nhà. Còn T, sau khi biết việc T2 bị Công an quận Thanh Xuân bắt giữ, bản thân đang trong lúc cần tiền, nên T đã nảy sinh ý định bảo bà V là T có thể giúp cho T2 không bị ngồi tù, từ đó chiếm đoạt tiền của bà V. Để thực hiện ý định của mình, vài ngày sau khi gặp bà V, T gọi điện cho bà V và nói dối bà V là T có quen biết với một số người làm ở Công an và Viện kiểm sát quận Thanh Xuân, có khả năng xin cho T2 được hưởng án treo không phải ngồi tù nhưng phải mất chi phí. Thấy T bảo vậy, Bà V hỏi T mức chi phí để xin cho T2 được hưởng án treo thì T bảo để T hỏi "người ta", sau đó sẽ nói lại với bà V. Khoảng vài ngày sau, T gọi điện lại cho bà V và nói chi phí để xin án treo cho T2 hết khoảng 50.000.000đ thì bà V nói với T là để bà hỏi ý kiến chồng bà là ông Trần Hữu Tr rồi sẽ trả lời T sau. Sau đó, bà V có nói lại với ông Tr về việc sẽ nhờ T lo chạy án cho T2 thì ông Tr đồng ý nên ngày hôm sau, bà V đã gọi điện cho T nhờ T lo giúp để T2 được hưởng án treo với mức chi phí là 50.000.000đ. Tuy nhiên, do bà V không có khả năng lo một lúc đủ 50.000.000đ nên T bảo bà V là cứ chuẩn bị tiền, được bao nhiêu thì gửi cho T vào số tài khoản nên 150720573170xx tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Cầu Giấy. Sau đó, ông Tr đã nhiều lần đến Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Thanh Thủy chuyển tiền vào tài khoản trên cho T, cụ thể các lần chuyển tiền như sau: Ngày 20/4/2018, ông Tr chuyển cho T số tiền 3.000.000đ; Ngày 27/4/2018, ông Tr chuyển cho T số tiền 20.000.000đ; Ngày 04/5/2018, ông Tr chuyển cho T số tiền 10.000.000đ; Ngày 08/5/2018, ông Tr chuyển cho T số tiền

7.000.000đ; Ngày 16/5/2018, ông Tr chuyển cho T số tiền 7.000.000đ; Đến ngày 19/5/2018, ông Tr chuyển nốt cho T số tiền 3.000.000đ bằng cách gửi xe khách của nhà xe Đức Thuận và T đã đến bến xe Mỹ Đình nhận số tiền trên. Sau khi ông Tr chuyển đủ số tiền 50.000.000đ cho T, T lại tiếp tục nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của gia đình bà V nên ngày 21/5/2018, T gọi điện cho bà V, nói là chi phí chạy án cho T2 phát sinh thêm 6.000.000đ và bảo bà V chuyển số tiền trên cho T để lo cho T2 thì bà V đồng ý. Cùng ngày, bà V đến Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Thanh Thủy chuyển cho T 6.000.000đ qua tài khoản T đã cho trước đó. Sau khi chuyển tiền cho T xong, bà V có vài lần gọi điện thoại cho T hỏi về việc của T2 thì T bảo bà V là "đã lo xong việc rồi, chỉ đợi ngày tòa xét xử". Tuy nhiên, toàn bộ số tiền ông Tr và bà V chuyển cho T thì T đã rút và chi tiêu hết. Đến ngày 25/7/2018, Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân mở phiên tòa xét xử sơ thẩm và tuyên phạt Trần Hoàng T2 16 tháng tù về tội "*Tàng trữ trái phép chất ma túy*". Thấy T2 bị xử tù giam chứ không phải án treo như T đã hứa, ông Tr và bà V đã nhiều lần gọi điện rồi đến nhà T để đòi lại số tiền 56.000.000đ đã chuyển cho T. Tuy nhiên, do đã chi tiêu hết số tiền trên nên T không có tiền trả cho gia đình ông Tr, đồng thời sau đó T tránh mặt và không nghe điện thoại của vợ chồng ông Tr nên ông Tr đã tố cáo hành vi của T với Cơ quan Công an.

Căn cứ hành vi phạm tội của Nguyễn Đức T, ngày 09/01/2019, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Thanh Thủy đã Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Nguyễn Đức T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại Khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Quá trình điều tra, ông Trần Hữu Tr đã giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Thanh Thủy 06 biên lai nộp tiền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Thanh Thủy, thể hiện 06 lần ông Tr và bà V đã chuyển tiền qua tài khoản cho T với tổng số tiền là 53.000.000đ.

Quá trình điều tra, Nguyễn Đức T và chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1988 ở khu 4, thị trấn H, huyện T, tỉnh Phú Thọ (là vợ của T) đã giao nộp số tiền 53.000.000đ cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Thanh Thủy để trả lại cho ông Trần Hữu Tr. Ông Tr đã nhận lại số tiền trên và không yêu cầu T bồi thường nốt số tiền 3.000.000đ còn lại và không đề nghị gì thêm.

*** Bản cáo trạng số 26/CT-VKSTT ngày 03 tháng 5 năm 2019** của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ truy tố bị cáo Nguyễn Đức T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào: Điểm c, Khoản 2, Điều 174; Điểm b, s khoản 1; Khoản 2, Điều 51 Bộ luật hình sự.

- Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Đức T từ 27 tháng tù đến 30 tháng tù. Được trừ thời giam bị bắt tạm giam là 11 ngày (từ ngày 21/01/2019 đến ngày 31/01/2019). Bị cáo còn phải chấp hành là từ 26 tháng 19 ngày tù đến 29 tháng 19 ngày tù.

- Căn cứ Khoản 1, Điều 56 Bộ luật hình sự.

Tổng hợp với 09 (chín) tháng tù tại Bản án số 182/2018/HSST ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Buộc bị cáo phải chấp hành chung cho cả 02 Bản án là từ 35 tháng 19 ngày tù đến 38 tháng 19 ngày tù.

Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo Nguyễn Đức T đi chấp hành án đối với Bản án số 182 ngày 16/11/2018 của TAND quận Thanh Xuân, TP Hà Nội là ngày 08/5/2019.

Miễn áp dụng hình phạt bổ sung theo quy định tại Khoản 5, Điều 174 BLHS đối với bị cáo T.

- Về trách nhiệm dân sự, Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Xác nhận quá trình điều tra, bị cáo Nguyễn Đức T và chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1988 ở khu 4, thị trấn H, huyện T, tỉnh Phú Thọ (là vợ của T) đã giao nộp số tiền 53.000.000đ cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Thanh Thủy để trả lại cho ông Trần Hữu Tr. Ông Tr đã nhận lại số tiền trên.

Bị hại không yêu cầu bị cáo bồi thường thêm khoản tiền nào khác nên không đặt ra giải quyết.

Xác nhận quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Thanh Thủy đã trả lại cho bị cáo T 01 chiếc thẻ sim có số 09131116xx, đây là tài sản của bị cáo ngày 28/12/2018 là hợp pháp.

Đối với 06 biên lai nộp tiền vào tài khoản của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thông chi nhánh Thanh Thủy cần thu giữ và lưu trong hồ sơ vụ án.

**** Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đức T phát biểu quan điểm:***

Nhất trí với bản Cáo trạng truy tố của VKSND huyện Thanh Thủy đối với bị cáo Nguyễn Đức T về tội danh, điều luật, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên do bị cáo đã khắc phục bồi thường cho bị hại trước khi khởi tố vụ án, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại Khoản 1, Điều 51 BLHS vì vậy đề nghị HĐXX áp dụng Điều 54 xét xử dưới khung hình phạt cho bị cáo, mức hình phạt từ 12 tháng đến 15 tháng tù.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử(HĐXX) nhận định như sau:

*** Về tố tụng:** Người bị hại vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, việc vắng không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án, do đó HĐXX xét xử vắng mặt họ theo thủ tục chung của BLTTHS.

***Về nội dung:**

[1] Bị cáo Nguyễn Đức T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung cáo trạng đã nêu, thừa nhận nội dung cáo trạng truy tố là đúng, không oan sai. Lời khai nhận của bị cáo tại cơ quan điều tra và lời khai nhận tại phiên tòa hôm

nay đều thống nhất với nhau, phù hợp lời khai người bị hại và phù hợp với vật chứng thu giữ và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy có thể khẳng định:

Trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 5 năm 2018, Nguyễn Đức T đã lợi dụng lòng tin của bà Phạm Thị V và ông Trần Hữu Tr, sau đó lừa dối ông Tr và bà V đưa tiền cho T để T xin cho con trai ông Tr, bà V là Trần Hoàng T2 đã bị Công an quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội bắt giữ về hành vi "*Tàng trữ trái phép chất ma túy*" được hưởng án treo nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của ông Tr và bà V để chi tiêu cá nhân. Tổng số tiền mà T chiếm đoạt của ông Tr và bà V là 56.000.000đ. Do đó hành vi của T đã cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", tội phạm và hình phạt được quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 174 của Bộ luật hình sự.

Điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật hình sự quy định:

"1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm…

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm: …

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000đồng đến dưới 200.000.000đồng"..

[2] Xét tính chất vụ án là nghiêm Tr, hành vi của bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác, là khách thể được luật hình sự bảo vệ, mà mọi hành vi xâm phạm đến đều bị xử lý. Bị cáo nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, bị pháp luật ngăn cấm và bị xã hội lên án nhưng vẫn thực hiện. Mục đích của bị cáo là lợi dụng sự tin tưởng của người khác nhằm chiếm đoạt tiền của họ để tiêu xài cá nhân, nên việc truy tố xét xử bị cáo là cần thiết thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật để có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung

[3] Xét nhân thân bị cáo và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ thấy rằng:

Về nhân thân: Quá trình điều tra xác định T bị Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội xử phạt 09 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản, thời điểm thực hiện hành vi phạm tội là ngày 23/5/2018. Do T thực hiện hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của gia đình ông Trần Hữu Tr vào khoảng thời gian từ ngày 20/4/2018 đến ngày 21/5/2018, trước thời điểm T thực hiện hành vi trộm cắp tài sản đã bị xét xử nên bản án số 182/2018/HSST ngày 16/11/2018 không được coi là tiền án của T trong vụ án này. Do đó, bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Khoản 1, Điều 52 Bộ luật hình sự.

Quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo đã tỏ rõ thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Sau khi phạm tội bị cáo và vợ đã bồi thường cho người bị hại để khắc phục hậu quả. Do đó cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điểm b, s Khoản 1, Điều 51 của BLHS cho bị cáo. Người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bố, mẹ bị cáo là người có công với cách mạng, vì

vậy HĐXX áp dụng Khoản 2, Điều 51 BLHS làm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Bị cáo là người có sức khỏe, có công việc tuy nhiên không chịu khó lao động làm ra của cải vật chất mà lại lợi dụng lòng tin của người khác để lừa đảo chiếm tài sản nhằm thỏa mãn nhu cầu cá nhân. Bị cáo gian dối lừa đảo gia đình bị hại trong việc dùng tiền "chạy án" làm ảnh hưởng đến uy tín của các cơ quan tiến hành tố tụng, mất niềm tin của nhân dân vào pháp luật. Từ sự phân tích trên, đối chiếu với các quy định của pháp luật, xét thấy cần phải áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo để có đủ điều kiện cải tạo bị cáo trở thành người công dân tốt. Tuy nhiên bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ do đó HĐXX sẽ xem xét khi quyết định hình phạt.

Tại bản án số 182/2018/HSST ngày 16/11/2018 bị Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội xử phạt 09 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản".

Đến ngày 08/5/2019 Nguyễn Đức T đi chấp hành án đối với Bản án số 182 ngày 16/11/2018 của TAND quận Thanh Xuân, TP Hà Nội. Hiện bị cáo đang chấp hành án tại Trại giam Quyết Tiến; địa chỉ xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Vì vậy HĐXX sau khi Quyết định hình phạt của bản án này, căn cứ Khoản 1, Điều 56 của Bộ luật hình sự tổng hợp với 09 (chín) tháng tù tại Bản án số 182/2018/HSST ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Buộc bị cáo phải chấp hành chung hình phạt cho cả 02 Bản án. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo T đi chấp hành án đối với Bản án số 182 ngày 16/11/2018 của TAND quận Thanh Xuân, TP Hà Nội là ngày 08/5/2019.

[4] Về hình phạt bổ sung:

Theo quy định tại Khoản 5, Điều 174 của Bộ luật hình sự thì bị cáo còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản. Tuy nhiên bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, theo xác minh của Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện Thanh Thủy thì bị cáo không có thu nhập ổn định và không có tài sản riêng có giá trị, đang bị chấp hành hình phạt tù nên HĐXX miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Thanh Thủy đã trả lại cho ông Trần Hữu Tr số tiền 53.000.000đ do Nguyễn Đức T và chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1988, ở khu 4, thị trấn H, huyện T, tỉnh Phú Thọ (là vợ của T) đã giao nộp. Ông Tr đã nhận lại số tiền trên nên cần xác nhận là phù hợp.

Ông Trần Hữu Tr và bà Phạm Thị V không yêu cầu T phải bồi thường nốt số tiền 3.000.000đ còn lại và không có đề nghị gì thêm nên không đặt ra giải quyết.

[6] Về vật chứng: Đối với 01 chiếc thẻ sim có số 09131116xx, đây là tài sản của bị cáo, quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Thanh Thủy đã trả lại cho bị cáo T ngày 28/12/2018 là hợp pháp.

Đối với 06 biên lai nộp tiền vào tài khoản của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thông chi nhánh Thanh Thủy, được đánh số bút lục từ 36 đến 41, cần thu giữ và lưu trong hồ sơ vụ án.

[7] Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm; Bị cáo và người bị hại được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[8] Các quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố là hợp pháp. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[9]Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đức T đề nghị, do bị cáo đã khắc phục bồi thường cho bị hại trước khi khởi tố vụ án, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại Khoản 1, Điều 51 BLHS vì vậy đề nghị HĐXX áp dụng Điều 54 xét xử dưới khung hình phạt cho bị cáo, mức hình phạt từ 12 tháng đến 15 tháng tù. Xét thấy không phù hợp vì vậy HĐXX không chấp nhận;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

*Căn cứ vào: Điểm c, Khoản 2, Điều 174 Bộ luật hình sự; Điểm b, s Khoản 1, Điều 51; Khoản 2, Điều 51, Khoản 1, Điều 56 Bộ luật hình sự.

***Tuyên bố**: Bị cáo Nguyễn Đức T phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

***Xử phạt**: Bị cáo Nguyễn Đức T **30**(*ba mươi*) tháng tù. Được trừ thời giam bị bắt tạm giam là 11 ngày (từ ngày 21/01/2019 đến ngày 31/01/2019). Bị cáo còn phải chấp hành là **29**(*hai mươi chín*) tháng **19** (*mười chín*) ngày tù.

Tổng hợp với 09(chín) tháng tù tại Bản án số 182/2018/HSST ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Buộc bị cáo phải chấp hành chung cho cả 02 Bản án là **38**(*ba mươi tám*) tháng **19** *(mười chín*) ngày tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo Nguyễn Đức T đi chấp hành án đối với Bản án số 182 ngày 16/11/2018 của TAND quận Thanh Xuân, TP Hà Nội là ngày 08/5/2019.

Miễn áp dụng hình phạt bổ sung theo quy định tại Khoản 5, Điều 174 đối với bị cáo T.

*** Về trách nhiệm dân sự , xử lý vật chứng**: Căn cứ Khoản 2, Điều 47 Bộ luật hình sự; Khoản 3, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Xác nhận quá trình điều tra, Nguyễn Đức T và chị Nguyễn Thị T1 – Sinh năm 1988, ở khu 4, thị trấn H, huyện T, tỉnh Phú Thọ (là vợ của T) đã giao nộp số tiền 53.000.000đ cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Thanh Thủy để trả lại cho ông Trần Hữu Tr và bà Phạm Thị V. Ông Tr đã nhận lại số tiền trên vào ngày 28/12/2018.

Người Bị hại là ông Tr và bà V không yêu cầu bị cáo bồi thường thêm khoản tiền nào khác nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

- Xác nhận quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Thanh Thủy đã trả lại cho bị cáo T 01 chiếc thẻ sim có số 09131116xx, ngày 28/12/2018 là hợp pháp.

- Thu giữ, lưu trong hồ sơ vụ án 06 biên lai nộp tiền vào tài khoản của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thông chi nhánh Thanh Thủy. Được đánh số bút lục từ 36 đến 41 do ông Tr giao nộp.

*** Về án phí:** Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự. Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án

Bị cáo Nguyễn Đức T phải chịu 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

* **Quyền kháng cáo**: Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án bị cáo có mặt có quyền kháng cáo Bản án; Người bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

***Nơi nhận**:*
- Bị cáo;
- VKSND huyện Thanh Thủy;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Công an huyện Thanh Thủy;
- UBND thị trấn H,
huyện T (TB);
- Chi cục THADS huyện Thanh Thủy;
- Sở TP tỉnh Phú Thọ;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Viết Tú